

# Cá thể ngôn ngữ như một phạm trù khoa học

Lê Đức Thụ\*

*Khoa Sau đại học, Trường Đại học Ngoại ngữ,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

**Tóm tắt.** Cá thể ngôn ngữ như một phạm trù khoa học nghiên cứu năng lực sử dụng ngôn ngữ của từng cá thể. Việc nghiên cứu phạm trù này đã được các nhà nghiên cứu Nga đề cập đến trong các lĩnh vực như văn học, phương pháp dạy học tiếng Nga, trong hoạt động lời nói. Trên cơ sở các thành tựu đó tác giả bài báo sử dụng phương pháp liên tưởng tự do đề xuất cách khảo sát đo lường năng lực của cá thể ngôn ngữ.

## 1. Đặt vấn đề

Song song với việc nghiên cứu bản thể ngôn ngữ như một hệ thống, mấy chục năm trở lại đây trên thế giới cũng như ở Việt Nam các nhà khoa học để tâm đến hướng nghiên cứu các chức năng của ngôn ngữ như một hoạt động. Thực chất của hướng nghiên cứu này là tập trung tìm hiểu quá trình sản sinh ra lời nói, sử dụng ngôn từ của người hành ngôn, nghĩa là những đặc điểm mang tính tâm lý, xã hội và dân tộc của từng cá thể, từng cộng đồng ngôn ngữ hay dân tộc cùng chung tiếng nói. Những nét đặc thù của bản chất dân tộc, đặc điểm của lối tư duy dân tộc tựu chung lại đều được phản ánh trong lời ăn, tiếng nói của dân tộc ấy.

Nét chủ đạo trong hướng nghiên cứu này tập trung vào con người hành ngôn (homo sapiens) với tư cách là người đại diện cho một cộng đồng ngôn ngữ cụ thể, đồng thời là người lưu giữ, tái hiện, sáng tạo và lưu truyền thứ tiếng đó. Con người hành ngôn vừa tham gia vào quá trình mã hoá lại vừa tham gia vào quá trình giải mã ngôn ngữ.

Những năng lực ngôn ngữ nào của cá thể ngôn ngữ thể hiện trong những mối tương tác,

giao tiếp với các cá thể ngôn ngữ khác. Bản chất cá thể ngôn ngữ là gì, làm sao có thể xác định trình độ và phong cách hành ngôn của họ? Luận cứ nào có thể khẳng định cá thể ngôn ngữ là một phạm trù mới của ngành khoa học xã hội và nhân văn?

Trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi muốn đưa ra lời giải phần nào cho những vấn đề mới mẻ và phức tạp đó. Cứ liệu dùng để viết bài báo này là một số công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Nga xuất bản gần đây, đồng thời có sử dụng kết quả nghiên cứu của chúng tôi.

## 2. Nghiên cứu “cá thể ngôn ngữ” (языковая личность) thông qua ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ tác giả trong tác phẩm văn học

Người đầu tiên quan tâm tới cá thể ngôn ngữ (tiếng Nga- языковая личность) là một bác học người Đức J. Veixgerber đề xuất vào thế kỷ XIX. Ở Nga, viện sĩ nổi tiếng V.V.Vinogradov đề cập đến trong hàng loạt công trình nghiên cứu ngôn ngữ-văn học của ông từ những năm 30 của thế kỷ XX (x. thêm: N.Karaulov, 1987; Lê Đức Thụ, 2003). Trong các công trình đó, tuy chưa nói đến cá thể ngôn

\* ĐT: 84-4-322411729.

ngữ như là phạm trù khoa học, nhưng V.V.Vinogradov đã chỉ ra cách nhận dạng ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ tác giả trong tác phẩm văn học, đồng thời ông tiên đoán là cá thể ngôn ngữ thể hiện rõ nhất trong quá trình hành ngôn. Ông có khảo sát tài hùng biện của một vị luật sư nổi tiếng thời đó trong các phiên tòa và văn bản tố tụng. Những kiến giải và kết luận của V.V.Vinogradov có vai trò rất lớn trong nghiên cứu thi pháp những thập niên tiếp sau đó. Tuy chưa đặt nhiệm vụ nghiên cứu sâu về cá thể ngôn ngữ, nhưng ông đã chú ý đến những biểu hiện của nó với tư cách là những đặc trưng thuộc về phong cách và năng lực ngôn ngữ của nhân vật trong tác phẩm văn học. Ông cũng có những đề xuất ban đầu trong việc nghiên cứu cá thể ngôn ngữ thông qua giao tiếp lời nói. Hai hướng nghiên cứu cá thể ngôn ngữ ông đặt ra: đó là cá thể tác giả và cá thể nhân vật.

### 3. Nghiên cứu cá thể ngôn ngữ thông qua cá thể lời nói/hành ngôn

Mô hình cá thể ngôn ngữ đầu tiên ở Nga do G.I. Bogin đề xuất và xây dựng vào những năm 70-80 của thế kỷ trước, theo đó cá thể ngôn ngữ được xem xét như là sự sẵn sàng “sản sinh ra hành vi lời nói, tạo ra và tiếp nhận lời nói”.

Thời ấy, trong nhiều công trình nghiên cứu và các chuyên đề khác nhau đã nghe thấy những lời tuyên bố như: nhân tố con người trong ngôn ngữ, ngôn ngữ trong mối quan hệ với hoạt động của con người, con người trong ngôn ngữ và ngôn ngữ trong con người. Người ta đã lên tiếng về sự cần thiết xây dựng “Lý thuyết diễn tả”, “Lý thuyết người đại diện”, “Lý thuyết sử dụng ngôn ngữ của con người”, “Lý thuyết ngôn ngữ với tư cách là hoạt động của con người”...

J. Karaulov nghiên cứu cá thể ngôn ngữ một cách có hệ thống trong mối quan hệ trực tiếp với tiếng Nga với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Trong cuốn: “Tiếng Nga và cá thể ngôn ngữ” (1987) ông viết: “Cá thể ngôn ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học trên cơ sở

tính hệ thống cho phép ta nhìn nhận tất cả bốn đặc điểm nền tảng của ngôn ngữ như là những thành phần tác động tương hỗ với nhau. Trước hết, bởi vì cá thể như là trung tâm và kết quả của các qui luật xã hội; thứ hai, nó là sản phẩm của sự phát triển lịch sử dân tộc; thứ ba, do sự lệ thuộc của cá thể ngôn ngữ vào các bẩm tố động thái được hình thành từ sự tác động qua lại của những kích thích sinh lý cùng với các điều kiện xã hội và tâm sinh lý, nghĩa là hướng tới lĩnh vực tâm lý; và cuối cùng là do cá thể chính là người sáng tạo và sử dụng các ký hiệu được sáng lập nên, nghĩa là những cấu trúc hệ thống theo bản chất tự nhiên của nó” [1].

Ông đã phân năng lực ngôn ngữ của cá thể ra làm 3 cấp độ: cấp độ thứ nhất là cấp độ nắm vững và hiểu biết tự nhiên tiếng mẹ đẻ; cấp độ này ông gọi là cấp độ “không”, nghĩa là không cần nghiên cứu, con người sinh ra trong môi trường tiếng tự nhiên ắt sẽ nắm bắt được tiếng nói phổ thông bất luận trình độ học vấn cao hay thấp (!?). Cấp độ hai là cấp độ nhận thức, tức là quá trình tích lũy và phân loại các tri thức mới, có cấp độ phức tạp hơn như: các khái niệm và hiểu biết thuộc cộng đồng ngôn ngữ cụ thể và tạo nên không gian nhận thức tập thể và (hoặc) cá thể riêng lẻ. Cấp độ này là sự phản ánh mô hình thể giới ngôn ngữ của cá thể, trình độ hiểu biết và văn hoá của cá thể đó. Còn cấp độ ba - cấp độ cao nhất: đó là cấp độ dụng học, bao gồm việc giải thích, xác định động cơ và mục đích hành ngôn của cá thể ngôn ngữ.

Như vậy là quá trình mã hoá và giải mã thông tin diễn ra trong sự tác động tương hỗ của ba cấp độ “không gian giao tiếp của cá thể ngôn ngữ: đó là ngữ nghĩa, nhận thức và dụng học”.

Mô hình cấu trúc ba cấp độ của cá thể ngôn ngữ tương ứng với ba loại nhu cầu giao tiếp: nhu cầu tương tác, nhu cầu thông tin và nhu cầu tác động, đồng thời tương ứng với ba mặt của quá trình giao tiếp: giao tiếp, tiếp nhận và phản ánh.

Cũng như V.Vinogradov, Ju.Karaulov nhìn thấy địa hạt biểu hiện rõ nhất của cá thể ngôn ngữ chính là lời nói, hành ngôn. Nhưng việc chuyển đổi và/hay bóc tách văn viết thành văn

nói là việc không đơn giản một chút nào, nhất là khi ta đề cập đến tác phẩm văn xuôi như tiểu thuyết chẳng hạn.

#### 4. Nghiên cứu cá thể ngôn ngữ thông qua quá trình dạy tiếng

Phạm trù cá thể ngôn ngữ cũng được đặt ra từ một hướng khác: phương pháp luận dạy tiếng (mẹ đẻ và ngoại ngữ). Lịch sử dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ cho người nước ngoài ít nhất cũng đã qua ba giai đoạn (Metrofanova, 1999), nay đang bước vào giai đoạn thứ tư: dạy ngôn ngữ gắn liền với văn hoá của ngôn ngữ đó, đồng thời chú trọng đến đặc điểm tâm lí ngôn ngữ dân tộc và nhu cầu của đối tượng người học.

Các nhà Nga ngữ học (Prokhorov, 1997; Klobucova, 1995 và những người khác) dựa trên quan điểm cho rằng, bất kỳ thứ tiếng nào cũng nhằm phục vụ cho tất cả các nhu cầu văn hoá-xã hội của các thành viên nói thứ tiếng đó, đồng thời chính họ có đủ năng lực tác động lên tiếng nói khi thực hiện các nhu cầu trên, đã đi sâu vào nghiên cứu cá thể ngôn ngữ trên quan điểm giao tiếp lời nói. Nền ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc khác bao giờ cũng được xem xét như bộ phận cấu thành chung của văn hoá tinh thần. Sự xuất hiện con người xã hội (homo sapiens) với tư cách là con người nhân tính (homo humanitatis) đồng nghĩa với sự phản ánh trong nền văn hoá-ngôn ngữ bất kỳ nào đó những đặc điểm chung nào đó của mô hình thế giới và những đặc thù của hình ảnh dân tộc mình.

Trong giáo học pháp ngoại ngữ khi nói đến mối tương quan giữa tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài nghiên cứu, ta có thể chia ra làm ba loại lời nói: 1) loại lời nói nhìn chung là trùng hợp nhau; 2) loại lời nói khác nhau, điều này khi giao tiếp cần có sự điều chỉnh cơ cấu lời nói tương ứng; 3) loại lời nói không có tương ứng nào. Ở cả ba cấp độ này từ khâu tổ chức lời nói cho đến khâu thực hành giao tiếp lời nói ta có thể quan sát thấy biểu hiện những nét đặc thù nào đó của văn hoá dân tộc.

Nhằm giải quyết những vấn đề trên, ngành Nga ngữ học hiện đại đang đề tâm nghiên cứu xác định những khuôn mẫu (stereotip) phản xạ tự nhiên của người bản ngữ trong các tình huống giao tiếp lời nói. Đó chính là bình diện văn hoá xã hội dân tộc của giao tiếp lời nói, cũng như vai trò và vị trí của nó trong giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ.

J. Prôkhôrov [2] nhìn thấy có ba thành phần cấu thành nội dung của vấn đề được nêu trên:

1) Phân tích biểu hiện những đặc điểm văn hoá của người bản ngữ mà cụ thể là phân tích biểu hiện văn hoá trong cá tính của người đại diện thứ tiếng ta nghiên cứu, vì suy cho cùng mục đích của học ngoại ngữ chính là giao tiếp với người bản ngữ.

2) Xác định các thông số của bản thân cá thể ấy, bởi vì những thông số này dù ít hay nhiều quyết định đến hình thức và nội dung giao tiếp lời nói. Hơn thế nữa những thông số này bao gồm cả những khu biệt khẳng định cá thể đó là thuộc nền văn hoá đó và những khác biệt được thể hiện trong hành vi lời nói của cá thể.

3) Thiết lập tính đặc thù trong tổ chức giao tiếp lời nói các đại diện của nền văn hoá nhất định (dân tộc nhất định), bởi vì mục đích cuối cùng của học ngoại ngữ nhằm giao tiếp là phải nắm vững được tính đặc thù ấy, phương thức tổ chức giao tiếp bằng ngôn ngữ mới ấy.

Để hiểu được điều này cần phải xác định những dạng ứng xử theo bản năng của người bản ngữ thể hiện trong giao tiếp lời nói. Những bản năng này là phân cốt lõi của mỗi một nền ngôn ngữ văn hoá dân tộc. Nó chính là phong cách hành ngôn của từng cá thể, lối tư duy và năng lực vận dụng ngôn từ của riêng ta chứ không phải là người nào khác, đó chính là các khuôn mẫu văn hoá xã hội trong hành ngôn (trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi tạm gọi tắt là khuôn mẫu).

Đặc thù văn hóa dân tộc của giao tiếp lời nói hình thành từ nhiều nhân tố có liên quan mật thiết với nhau.

Để đi tìm các khuôn mẫu trong cách hành ngôn của người bản ngữ thì phải đi sâu vào những đặc thù sử dụng tiếng nói của cá thể

ngôn ngữ ấy. Trong cuốn “Hành vi giao tiếp của người Nga” [3] hai tác giả J.Prokhorov và I. Cternin đưa ra các dạng thức biểu hiện hành vi giao tiếp của người Nga như: giao tiếp nội ngôn ngữ, giao tiếp giao ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ, các loại trắc nghiệm khảo cứu hành vi lời nói của người Nga trong giao tiếp.

Việc nghiên cứu các khuôn mẫu mang tính đặc thù văn hoá xã hội dân tộc nhằm đảm bảo cho giao tiếp giao văn hoá thành công, tránh được những hiểu lầm và cái gọi là sốc văn hoá.

Một trong phương thức xác định các khuôn mẫu là phản xạ liên tưởng tự do dựa trên nền tảng tâm lý, cảm giác, trí nhớ và tư duy ngôn ngữ, đặc biệt là liên tưởng từ vựng. Cần khẳng định rằng, các phản xạ liên tưởng bản thân chúng đã là nhân tố gắn liền với nền văn hoá nhất định mà thứ ngôn ngữ đó truyền tải. Chúng còn được chi phối bởi thể chế chính trị, ý thức xã hội, hệ thống giáo dục, nghĩa là toàn bộ các nhân tố tạo ra con người xã hội và con người hành ngôn.

Có hai xu hướng cơ bản biểu hiện đặc thù văn hoá dân tộc của liên tưởng ngôn ngữ:

1. sự hiện diện cái chung và cái riêng trong đường hướng liên tưởng từ vựng ở hai ngôn ngữ đối chiếu, được qui định bởi các yếu tố lịch sử- tự nhiên, xã hội, địa lý;

2. sự trùng lặp những phản ứng liên tưởng có ở cả hai ngôn ngữ đối chiếu sẽ không triệt tiêu nhau mà các thành viên tham gia sẽ tự điều chỉnh hoặc liên hệ với cách hiểu cụ thể trong ngôn ngữ của mình.

Cách tiến hành “đo” phản xạ liên tưởng ngôn ngữ để xác định ctereotiv:

Ta dùng kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả Nga A.Kazakova và J.Xorokin (1994): Русский ассоциативный словарь - Прямой словарь - PAC- 1 và Русский ассоциативный словарь - Обратный словарь. PAC- 2 (Từ điển liên tưởng Nga - cuốn xuôi - RAS -1 và Từ điển liên tưởng Nga- cuốn ngược- RAS - 2), sau đó đưa ra/đọc lên cho sinh viên/học sinh người bản ngữ (Nga) nhằm khảo sát các phản xạ liên tưởng ngôn ngữ để đo năng lực ngôn ngữ cá

thể. Những thông tin phát ra của nhóm người tham gia thí nghiệm theo phản xạ ngôn từ tức thời đó, theo cách hiểu của J. Prokhorov, chính là những ctereotiv.

Có ba cách đo xác định:

Mặt cắt đứng: lựa chọn bất kỳ theo nguyên tắc “ động cơ  $\Rightarrow$  phản xạ” với những phản xạ liên tưởng đầu tiên, có tần số lặp lại cao nhất. Các từ “động cơ” gây kích thích được nhặt ra theo trình tự sắp xếp từ trong từ điển liên tưởng trên. Thí dụ: nhặt ra những từ bắt đầu bằng chữ cái A - Á trong tiếng Nga, rồi đọc/đưa cho những người tham gia thí nghiệm để họ gọi tên những từ có thể lắp ghép với từ đó theo phản xạ liên tưởng ngôn ngữ. Thí dụ: активный - комсомолец; армия - Советская; баран - тупой; бедствовать - долго,...

Kết quả là từ 1277 từ “động cơ” trong từ điển người tham dự đã gọi được 344 từ liên tưởng, đạt 27% (Theo J.Prokhorov, 1997, 135).

1) Mặt cắt ngang: lựa chọn bất kỳ theo chữ cái trong tiếng Nga (chữ cái có lượng từ lớn nhất) theo nguyên tắc “động cơ  $\Leftrightarrow$  phản xạ” được thực hiện theo hướng xuôi/thuận - ngược/nghịch.

a) Ở hướng xuôi/thuận theo trình tự từ động cơ đến phản xạ có thể xảy ra các tình huống sau:

- Sự lựa chọn được thực hiện từ những phản xạ có tần số lặp lại cao hơn, đạt tới 50% tổng các phản xạ hiện hữu;

- Nếu tổng các phản xạ đạt trên 50% thì sự lựa chọn sẽ tiến hành đến hết danh sách các từ động cơ;

- Những phản xạ đơn lẻ sẽ không tính cho dù những phản xạ này có thể đạt tới gần 50% tổng các phản xạ trên, và ta có thể dùng dòng số thuận trước, ngược sau để đánh dấu quan hệ giữa chúng.

b) Ở hướng ngược/nghịch, nghĩa là theo trình tự từ phản xạ đến động cơ cần lưu ý:

- Chỉ chọn những phản xạ được định danh trong từ điển và phải có tần số hiện theo từ động cơ này lớn hơn 1;

- Không tính những phản xạ có từ động cơ đã được đưa vào danh sách thuận;

- Cả hai danh sách xuôi/thuận - ngược/ngịch được nối lại với nhau; riêng với các đơn vị của từ điển ngược/ngịch được đánh dấu bằng ô cửa sổ #. Thí dụ:

# павлин - гордый, важный

# павлиний глаз - бабочка

# палата - номер

палец - указательный, большой, мизинец, о палец, кольцо, в рот не клади, средний (535-271) (Theo J. Prokhorov, 1997, 135-136).

1) Mặt cắt sâu theo từng động cơ riêng rẽ: bằng cách gọi một định danh tổng hợp như làng, cuộc sống, hay tính từ như cũ, hay động từ như để lại, để tạo động cơ gây phản xạ ngôn từ.

Con số đầu tiên sẽ ghi số lượng phản xạ khác nhau có trong “Từ điển liên tưởng Nga”, con số thứ hai ghi các phản xạ khuôn mẫu được lựa chọn. Kết quả ở dạng tính thuận là với từ làng quê hệ số chung các phản xạ là 538 - 256 (48%); các phản xạ là 233 - 83 (36 %); còn ở cách tính ngược thì số phản xạ chỉ có 11:

# деревня - колхоз, парень, печь, природа, поле, бабушка, отпуск, уезжать, возрождать, снять, тьюрма. Với từ cuộc sống tỉ lệ trên sẽ là 538-212 (39%); 236-51 (22%); 14. Với từ kotorui là 512-98 (20%), 220-22 (10%), 8 (Theo J. Prokhorov, 1997, 146/147).

Sau khi tiến hành lựa chọn, đối chiếu và so sánh các phản xạ hành ngôn có thể thấy như sau:

- Ở “mặt cắt đứng” số khuôn mẫu chiếm 27% tổng số cặp “động cơ - phản xạ”;

- Ở “mặt cắt ngang” số khuôn mẫu chiếm 36 % tổng số cặp “động cơ - phản xạ”;

- Ở “mặt cắt sâu” số khuôn mẫu chiếm 20 % tổng số cặp “động cơ - phản xạ”.

Qua những trắc nghiệm trên, theo đánh giá của GS. J.Prokhorov (1997,148-149), có đến gần 30 % các khuôn mẫu xã hội văn hoá trên tổng số các phản xạ đo được. Điều đó chứng tỏ vai trò to lớn của chúng trong tổ chức lời nói giao tiếp của người Nga, vai trò phản ánh văn hoá dân

tộc Nga và chúng có quan hệ mật thiết với các yếu tố riêng biệt tổ chức lên lời nói giao tiếp.

Vậy là, các khuôn mẫu xã hội văn hoá lời nói là những liên tưởng mang tính cục bộ đối với những tình huống cụ thể mang tính chuẩn mực. Nhìn tổng thể, những khuôn mẫu này phản ánh mô hình tư duy nhất định đặc trưng cho cộng đồng ngôn ngữ cụ thể và tạo nên dấu ấn trong cách biểu đạt và đánh giá ngôn ngữ có định có tính đặc thù của nền văn hoá đó.

Từ thí nghiệm trên ta có thể nhận xét là có nhiều loại khác nhau của khuôn mẫu văn hoá xã hội.

Bước tiếp theo chúng ta phải tiến hành phân loại các khuôn mẫu văn hoá xã hội đó để xác định vị trí của chúng trong tổ chức giao tiếp lời nói. Cá thể lời nói nhìn chung được xác định nhờ ba loại khuôn mẫu: 1) các mẫu cấu trúc thể loại câu; 2) các phát ngôn tổng quát, phản ánh mặt xích và đặc điểm cơ bản cấu trúc “bức tranh thế giới của cá thể và xã hội tương ứng”; 3) các loại đề dẫn văn bản (chẳng hạn như tên gọi, hay trích dẫn, hay tên nhân vật, hay tên tác giả)...

## 5. Kết luận

Cá thể ngôn ngữ với tư cách là một phạm trù khoa học đang được quan tâm ở nước ngoài theo đường hướng nghiên cứu công năng của ngôn ngữ. Con người hành ngôn nay đã trở thành đối tượng nghiên cứu của rất nhiều ngành khoa học xã hội.

Cá thể ngôn ngữ bước đầu đã được khảo cứu trên nhiều bình diện: ngôn ngữ nhân vật và ngôn ngữ tác giả trong tác phẩm văn học, trong diễn ngôn của giao tiếp, trong đối chiếu ngôn ngữ, và nó luôn được gắn với quá trình nghiên cứu và dạy tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài.

Cá thể ngôn ngữ vẫn là hệ thống mở, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng trong tiếng Việt.

**Tài liệu tham khảo**

- [1] Ju.N. Karaulov, *Tiếng Nga và cá thể ngôn ngữ* (bản tiếng Nga), NXB "URXX", Matxcova, 1987, 2003.
- [2] Ju.E. Prokhorov, *Những khuôn mẫu xã hội-văn hoá-dân tộc của giao tiếp lời nói và vai trò của chúng*

*trong việc dạy tiếng Nga cho người nước ngoài* (bản tiếng Nga), NXB "IKAR", Matxcova, 1997.

- [3] Ju.E. Prokhorov, I.A. Cternin, *Hành vi giao tiếp Nga*, NXB "Viện tiếng Nga mang tên A.X.Puskin", Matxcova (bản tiếng Nga), 2002.

## Linguistic peculiarity is scientific category

Le Duc Thu

*Department of Post graduate, College of Foreign Languages,  
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The trend of linguistics and methodologies is changing from the study on the nature of language (systematic linguistics) into the experimental study (applied linguistics). Therefore, language users are supposed to be language preservers, representatives, users as well as reusers; they are of target-groups in all studies. Numerous Russian scientists including V.V. Vinogradov, N.Karaulov, Ju.E.Prokhorov studied on linguistic peculiarity in their latest science works.